Signature Not Verified
Được ký bởi QUÁCH MẠNH HẢI
Ngày ký: 14.05.2015 14:13

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

STT	TÀI SẢN	TK	TM	31/3/2015	01/01/2015
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.076.263.101.063**	**1.135.424.874.258**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**1**	**44.071.354.892**	**97.054.825.284**
1	Tiền	111		44.071.354.892	92.054.825.284
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**2**	**2.189.141.728**	**2.189.141.728**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.189.141.728	2.189.141.728
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**542.919.702.460**	**566.465.848.459**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	449.133.222.545	487.145.276.086
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.946.003.279	42.222.244.295
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	69.747.692.773	53.005.544.215
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15.907.216.137)	(15.907.216.137)
8	Tài sản thiếu chờ sử lý	139		-	
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**5**	**473.758.991.002**	**452.032.314.630**
1	Hàng tồn kho	141		473.758.991.002	452.032.314.630
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**13.323.910.981**	**17.682.744.157**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.776.122.771	4.437.250.368
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.547.788.210	13.245.493.789
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**543.845.728.320**	**561.642.886.625**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		365.000.000	365.000.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		365.000.000	365.000.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**426.679.098.037**	**443.602.731.014**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	422.066.598.037	438.990.231.014
	- Nguyên giá	222		1.120.384.333.688	1.146.036.186.615
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(698.317.735.651)	(707.045.955.601)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**4.984.826.529**	**4.948.008.347**
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	4.984.826.529	4.948.008.347
V	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**9**	**106.801.558.634**	**107.096.389.133**
1	Đầu tư vào công ty con	251		70.047.816.852	70.047.816.852
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.609.530.909	68.020.415.909
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(30.855.789.127)	(30.971.843.628)
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.015.245.120**	**5.630.758.131**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.120.335.942	2.735.848.953
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.894.909.178	2.894.909.178
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.620.108.829.383**	**1.697.067.760.883**

STT	NGUỒN VỐN			31/3/2015	01/01/2015
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.024.928.285.727	1.110.051.103.258
I	Nợ ngắn hạn	310		857.042.232.398	942.165.049.929
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	85.699.140.390	113.074.785.600
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.137.840.024	64.911.771.159
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	7.772.491.096	16.665.045.673
4	Phải trả người lao động	314		28.610.400.788	38.969.205.066
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	33.277.132.050	14.411.282.433
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	16	96.415.553.709	108.455.084.030
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	16.250.421.932	12.040.030.483
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	524.847.908.609	563.933.574.445
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.031.343.800	9.704.271.040
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	
II	Nợ dài hạn	330		167.886.053.329	167.886.053.329
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	252.250.371	252.250.371
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	167.633.802.958	167.633.802.958
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	595.180.543.656	587.016.657.625
I	Vốn chủ sở hữu	410		595.180.543.656	587.016.657.625
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		305.663.000.000	305.663.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		305.663.000.000	305.663.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.639.679	21.400.639.679
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		190.677.859.858	190.677.859.858
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.439.044.119	69.275.158.088
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		68.987.158.088	69.275.158.088
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.451.886.031	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.620.108.829.383	1.697.067.760.883

Hà nội ngày 12 tháng 5 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Minh Nghĩa		*Nguyễn Hoàng Cường*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 và năm 2015

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	282.709.778.805	175.157.856.410	282.709.778.805	175.157.856.410
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	431.094.935	-	431.094.935
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10	3	282.709.778.805	174.726.761.475	282.709.778.805	174.726.761.475
4	Giá vốn hàng bán	11		246.609.796.727	139.875.772.739	246.609.796.727	139.875.772.739
5	**Lợi nhuận gộp vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20=10-11)	**20**		**36.099.982.078**	**34.850.988.736**	**36.099.982.078**	**34.850.988.736**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	585.159.353	7.589.999.291	585.159.353	7.589.999.291
7	Chi phí tài chính	22	5	15.599.395.910	15.476.844.798	15.599.395.910	15.476.844.798
-	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*23*		*15.702.237.710*	*18.125.395.049*	15.702.237.710	*18.125.395.049*
8	Chi phí bán hàng	25		-		-	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	12.638.648.729	12.526.632.827	12.638.648.729	12.526.632.827
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}**	**30**		**8.447.096.792**	**14.437.510.402**	**8.447.096.792**	**14.437.510.402**
11	Thu nhập khác	31	6	2.444.490.909	868.712.728	2.444.490.909	868.712.728
12	Chi phí khác	32	7	43.552.376	135.496.866	43.552.376	135.496.866
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**2.400.938.533**	**733.215.862**	**2.400.938.533**	**733.215.862**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**10.848.035.325**	**15.170.726.264**	**10.848.035.325**	**15.170.726.264**
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	10	2.396.149.294	3.367.369.089	2.396.149.294	3.367.369.089
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	11	-		-	
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**8.451.886.031**	**11.803.357.175**	**8.451.886.031**	**11.803.357.175**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		-		-	
19	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**					

Hà nội ngày 12 tháng 5 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Minh Nghĩa		Nguyễn Hoàng Tường

M.S.D.N: 0100845515 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9 - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/15 VND	31/03/14 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		-	-
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***10.848.035.325***	***15.170.726.264***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		17.155.632.977	15.898.908.831
03	- Các khoản dự phòng		(116.054.501)	(10.446.082.487)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.178.252.797)	2.305.350.456
06	- Chi phí lãi vay		15.702.237.710	18.125.395.049
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu***		***40.411.598.714***	***41.054.298.113***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.884.381.592)	(57.383.091.644)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		38.012.053.541	(83.184.194.531)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(64.970.132.092)	116.134.483.667
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.276.640.608	4.460.979.017
13	- Tiền lãi vay đã trả		(13.144.963.950)	(16.950.621.098)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.999.966.649)	(7.457.494.502)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(17.299.151.420)***	***(3.325.640.978)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		232.000.000	(11.937.927.696)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.619.100.000	805.545.455
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		427.064.000	36.781.431.092
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		123.182.864	5.495.188.293
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***3.401.346.864***	***31.144.237.144***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		190.208.462.301	141.585.465.149
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(229.294.128.137)	(196.243.485.290)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(39.085.665.836)***	***(54.658.020.141)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(52.983.470.392)**	**(26.839.423.975)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**97.054.825.284**	**91.294.732.925**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối**	3	**44.071.354.892**	**64.455.308.950**

Hà nội ngày 12 tháng 5 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Minh Nghĩa	Quách Mạnh Hải	Nguyễn Hoàng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9 - M.S.D.N: 0100845... - C.T.C.P - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 305.663.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm linh ba tỷ sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doang thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

  Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 903	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	Xây lắp, SX điện
Chi nhánh Sông Đà 907 (*)	Tỉnh Tuyên Quang	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 908	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 9.10	Tỉnh Thái Nguyên	Xây lắp

(*) Theo Quyết định số 04/2015/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc giải thể Chi nhánh Sông Đà 907-Công ty cổ phần Sông Đà 9 tại tỉnh Tuyên Quang kể từ ngày 31/12/2014.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC và được điều chỉnh số đầu kỳ theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

   Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:

   Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:
- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính
- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ
Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	04-08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hạnh cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựn cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong
Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:
Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ+ Chi phí phát sinh trong kỳ- Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ
Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)
Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	31/03/15	01/01/15
- Tiền mặt	**8.160.744.064**	**4.639.009.757**
- Tiền gửi Ngân hàng	**35.910.610.828**	**87.415.815.527**
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	35.887.482.120	87.369.479.739
+ Tiền gửi Ngoại tệ	*23.128.708*	*46.335.788*
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	**5.000.000.000**
Cộng	**44.071.354.892**	**97.054.825.284**

2 Các khoản đầu tư tài chính	31/03/15	01/01/15
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Các khoản cho vay	2.189.141.728	2.189.141.728
Cộng	**2.189.141.728**	**2.189.141.728**

3 Phải thu của khách hàng	31/03/15	01/01/15
BĐH TĐ Xekaman 1	78.172.030.878	37.431.375.901
BĐH TĐ Xekaman 3	36.233.129.001	36.225.682.270
BĐH TĐ Sơn La	57.200.136.004	48.852.723.905
BĐH TĐ Lai Châu	87.546.050.501	77.416.423.014
BĐH TĐ Đồng Nai 5	27.786.681.911	31.888.156.401
BĐH TĐ Hủa Na	25.818.864.783	23.034.321.350
Phải thu khách hàng khác	136.376.329.467	232.296.593.245
Cộng	**449.133.222.545**	**487.145.276.086**

4 Phải thu khác	31/03/15		01/01/15	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được	*5.850.000.000*		5.850.000.000	
- Phải thu người lao động	*22.708.661.010*	*(7.380.000)*	*20.630.910.265*	*(7.380.000)*
- Ký cược, ký quỹ	*52.330.000*		*57.330.000*	
- Phải thu khác	*41.136.701.763*	*(2.003.029.168)*	*26.467.303.950*	*(2.003.029.168)*
Cộng	**69.747.692.773**	**(2.010.409.168)**	**53.005.544.215**	**(2.010.409.168)**

5 Hàng tồn kho

	31/03/15		01/01/15	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	14.567.527.631	-
- Nguyên liệu, vật liệu	*30.310.259.848*	-	57.925.942.525	-
- Công cụ, dụng cụ	*721.990.319*	-	729.639.854	-
- Chi phí SX, KD dở dang	*442.726.740.835*	-	378.809.204.620	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	**473.758.991.002**	-	**452.032.314.630**	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	**238.142.997.986**	**457.090.963.582**	**448.489.691.417**	**2.312.533.630**	**1.146.036.186.615**
- Mua trong năm		232.000.000			232.000.000
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán		12.567.531.185	13.165.992.593	150.329.149	25.883.852.927
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC					-
Số dư cuối năm	**238.142.997.986**	**444.755.432.397**	**435.323.698.824**	**2.162.204.481**	**1.120.384.333.688**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**44.314.845.017**	**305.378.668.617**	**355.364.885.538**	**1.987.556.429**	**707.045.955.601**
- Khấu hao trong năm	2.604.360.549	8.883.884.219	5.630.180.415	37.207.794	17.155.632.977
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán		12.567.531.185	13.165.992.593	150.329.149	25.883.852.927
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC					-
Số dư cuối kỳ	**46.919.205.566**	**301.695.021.651**	**347.829.073.360**	**1.874.435.074**	**698.317.735.651**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	193.828.152.969	151.712.294.965	93.124.805.879	324.977.201	**438.990.231.014**
- Tại ngày cuối năm	191.223.792.420	143.060.410.746	87.494.625.464	287.769.407	**422.066.598.037**

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	**4.612.500.000**	**80.000.000**	**4.692.500.000**
- Số tăng trong năm		-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	**4.612.500.000**	**80.000.000**	**4.692.500.000**
2 Giá trị hao mòn luỹ kế			
- Số dư đầu năm	-	**80.000.000**	**80.000.000**
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	**80.000.000**	**80.000.000**
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	**4.612.500.000**	-	**4.612.500.000**
- Tại ngày cuối năm	**4.612.500.000**	-	**4.612.500.000**

8 Chi phí XDCB dở dang

	31/03/15	01/01/15
Mua sắm TSCĐ	36.818.182	-
Xây dựng cơ bản	4.948.008.347	4.948.008.347
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	*333.553.802*	*333.553.802*
Dự án thủy điệnp Pake	*4.614.454.545*	*4.614.454.545*
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	**4.984.826.529**	**4.948.008.347**

9 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/15		01/01/15	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	**7.650.000**	**70.047.816.852**	**7.650.000**	**70.047.816.852**
Công ty CP Thuỷ điện Nậm Mu	7.650.000	70.047.816.852	7.650.000	70.047.816.852
Đầu tư dài hạn khác	**6.386.550**	**67.609.530.909**	**6.409.765**	**68.020.415.909**
Đầu tư cổ phiếu	***4.836.050***	***51.695.440.000***	***4.859.265***	***52.106.325.000***
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty CP Chứng khoán Artex	2.000.250	20.002.500.000	2.000.250	20.002.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty tài chính CP Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam (1)	-	-	23.215	410.885.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000
Đầu tư dài hạn khác	***1.550.500***	***15.914.090.909***	***1.550.500***	***15.914.090.909***
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư& Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Tổng cộng	**14.036.550**	**137.657.347.761**	**14.059.765**	**138.068.232.761**

Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư tài chính

(1) Trong năm Công ty thoái vốn đầu tư tại Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ
+ Về số lượng: 23.215 cổ phiếu
+ Về giá trị 410.885.000 đồng

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

	31/03/15			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Đầu tư cổ phiếu	***4.836.050***	***51.695.440.000***	***28.615.974.515***	***-20.799.465.485***

Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	8.568.880.000	(10.059.120.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	735.000.000	(5.049.940.000)
Công ty CP Chứng khoán Artex	2.000.250	20.002.500.000	15.962.094.515	(4.040.405.485)
Công ty CP Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000		
Công ty tài chính CP Sông Đà	500.000	5.000.000.000	3.350.000.000	(1.650.000.000)
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa	128.000	1.280.000.000		
Đầu tư dài hạn khác	***1.550.500***	***15.914.090.909***	***4.857.767.267***	***-10.056.323.642***
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	144.301.337	(7.360.698.663)
Công ty Cổ phần Đầu tư& Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	2.913.465.930	(495.624.979)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000		
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	1.800.000.000	(2.200.000.000)
Tổng cộng				**(30.855.789.127)**

10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/15	01/01/15
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	1.315.932.007	1.810.784.427
Chi phí chuẩn bị SX NM thủy điện Nậm Khánh	804.403.935	925.064.526
Cộng	**2.120.335.942**	**2.735.848.953**

12 Phải trả người bán

	31/03/15		01/01/15	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Công ty HUIKWANG	-	-	28.692.558.720	28.692.558.720
Công ty CP Sông Đà 10.1	12.354.500.938	12.354.500.938	23.118.107.077	23.118.107.077
Phải trả người bán khác	73.344.639.452	73.344.639.452	61.264.119.803	61.264.119.803
Cộng	**85.699.140.390**	**85.699.140.390**	**113.074.785.600**	**113.074.785.600**

	11 Vay và nợ thuê tài chính	**31/03/15**		**Tăng trong năm**		**01/01/15**	
		Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a	**Vay ngắn hạn**	**524.847.908.609**	**524.847.908.609**	**190.208.462.301**	**229.294.128.137**	**563.933.574.445**	**563.933.574.445**
+	**Vay ngân hàng**	**493.892.110.530**	**493.892.110.530**	**190.208.462.301**	**218.973.633.124**	**522.657.281.353**	**522.657.281.353**
-	NH TN CP Công Thương Quang Trung	120.437.046.859	120.437.046.859	12.245.335.941	28.261.568.466	136.453.279.384	136.453.279.384
-	NH NN&PTNT CN Láng Hạ	94.097.318.737	94.097.318.737	40.714.401.673	29.334.891.183	82.717.808.247	82.717.808.247
-	NH TM CP ĐT&PT Hà Tây	86.353.570.918	86.353.570.918	45.210.391.080	45.232.495.751	86.375.675.589	86.375.675.589
-	NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	50.449.317.352	50.449.317.352	19.581.628.608	38.311.414.204	69.179.102.948	69.179.102.948
-	NH TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm	49.998.663.997	49.998.663.997	33.971.467.463	8.374.022.919	24.401.219.453	24.401.219.453
-	NH TM CP ĐT&PT chi nhánh Thăng Long	61.923.493.580	61.923.493.580	27.242.834.708	51.331.822.495	86.012.481.367	86.012.481.367
-	NH TM CP ĐT&PT CN Gia Lai	30.632.699.087	30.632.699.087	11.242.402.828	10.485.626.022	29.875.922.281	29.875.922.281
-	NH Việt Nam thịnh vượng (VP bank)	-	-		7.641.792.084	7.641.792.084	7.641.792.084
+	**Huy động vốn khác**	**3.346.333.079**	**3.346.333.079**	-	**97.620.013**	**3.443.953.092**	**3.443.953.092**
+	**Vay dài hạn đến hạn trả trong năm**	***27.609.465.000***	***27.609.465.000***	-	***10.222.875.000***	***37.832.340.000***	***37.832.340.000***
-	NH TM CP Công Thương Quang Trung	17.396.000.000	17.396.000.000		6.010.000.000	23.406.000.000	23.406.000.000
-	NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	880.000.000	880.000.000		440.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000
-	NH TM CP ĐT&PT Hà Tây	9.333.465.000	9.333.465.000		3.103.875.000	12.437.340.000	12.437.340.000
-	NH TM CP ĐT&PT CN Gia Lai	-	-		669.000.000	669.000.000	669.000.000
b	***Vay dài hạn***	**167.633.802.958**	**167.633.802.958**	-	-	**167.633.802.958**	**167.633.802.958**
-	NH TM CP Công Thương Quang Trung	44.994.000.000	44.994.000.000			44.994.000.000	44.994.000.000
-	NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	115.029.802.958	115.029.802.958			115.029.802.958	115.029.802.958

11 Vay và nợ thuê tài chính		31/03/15		Tăng trong năm		01/01/15	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	NH TM CP ĐT&PT Hà Tây	5.710.000.000	5.710.000.000			5.710.000.000	5.710.000.000
-	NH TM CP ĐT&PT chi nhánh Gia Lai	1.900.000.000	1.900.000.000			1.900.000.000	1.900.000.000
	Tổng cộng	**692.481.711.567**	**692.481.711.567**	**190.208.462.301**	**229.294.128.137**	**731.567.377.403**	**731.567.377.403**

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/15	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/15
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	2.766.300.804	5.800.591.555	9.682.974.413	6.648.683.662
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	957.623.970	957.623.970	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.396.149.294	2.396.149.294	6.999.966.649	6.999.966.649
- Thuế Thu nhập cá nhân	508.262.189	162.465.741	313.936.385	659.732.833
- Thuế tài nguyên	363.180.327	-	-	363.180.327
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.328.780.696	262.233.376	125.068.800	1.191.616.120
- Các loại thuế khác	409.817.786	5.000.000	397.048.296	801.866.082
Cộng	**7.772.491.096**	**9.584.063.936**	**18.476.618.513**	**16.665.045.673**

14 Chi phí phải trả	31/03/15	01/01/15
Trích trước chi phí kiểm toán	100.000.000	100.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng	3.662.284.342	1.105.010.582
Chi phí dự án	4.584.529.215	1.860.016.247
Trích trước chi phí công trình	24.930.318.493	11.346.255.604
Cộng	**33.277.132.050**	**14.411.282.433**

15 Phải trả khác	31/03/15	01/01/15
a Ngắn hạn		
* Tài sản thừa chờ giải quyết		-
* Kinh phí công đoàn	1.899.070.681	2.216.784.472
* Bảo hiểm xã hội	2.877.100.325	1.564.073.810
* Bảo hiểm y tế	408.480.350	253.975.956
* Bảo hiểm thất nghiệp	178.197.026	111.480.058
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.887.573.550	7.893.716.187
Cộng	**16.250.421.932**	**12.040.030.483**
b Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	252.250.371	252.250.371
Cộng	**252.250.371**	**252.250.371**

16 Doanh thu chưa thực hiện	31/03/15	01/01/15
Doanh thu nhận trước	96.415.553.709	108.455.084.030
Cộng	**96.415.553.709**	**108.455.084.030**

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**292.500.000.000**	**21.322.248.169**	**163.686.899.604**	**66.872.040.147**	**544.381.187.920**
- Tăng vốn trong năm trước	13.163.000.000	762.391.510	10.601.987.280		24.527.378.790
- Lãi trong năm trước			16.388.972.974	53.031.005.160	69.419.978.134
- Tăng khác				1.779.543.230	1.779.543.230
- Giảm vốn trong năm trước		684.000.000			684.000.000
- Lỗ trong năm trước				52.242.038.449	52.242.038.449
- Giảm khác		-		165.392.000	165.392.000
2. Số dư cuối năm trước	**305.663.000.000**	**21.400.639.679**	**190.677.859.858**	**69.275.158.088**	**587.016.657.625**
3. Số dư đầu năm nay	**305.663.000.000**	**21.400.639.679**	**190.677.859.858**	**69.275.158.088**	**587.016.657.625**
- Tăng vốn trong kỳ này				8.451.886.031	8.451.886.031
- Lãi trong kỳ					-
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ này					-
- Phân phối trong kỳ				-	-
- Giảm khác				288.000.000	288.000.000
4. Số dư cuối kỳ	**305.663.000.000**	**21.400.639.679**	**190.677.859.858**	**77.439.044.119**	**595.180.543.656**

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/15	01/01/15
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	178.812.000.000	178.812.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	126.851.000.000	126.851.000.000
Cộng	**305.663.000.000**	**305.663.000.000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	31/03/15	01/01/15
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	**305.663.000.000**	**305.663.000.000**
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**305.663.000.000**	**305.663.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

17.4 Cổ phiếu	31/03/15	01/01/15
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	*30.566.300*	*30.566.300*
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	*30.566.300*	*30.566.300*
+ Cổ phiếu phổ thông	*30.566.300*	*30.566.300*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*30.566.300*	*30.566.300*
+ Cổ phiếu phổ thông	*30.566.300*	*30.566.300*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu*

Các quỹ doanh nghiệp	31/03/15	01/01/15
Quỹ đầu tư phát triển	190.677.859.858	190.677.859.858

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:*

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/15	01/01/15
- Tài sản thuê ngoài		
- Tài sản nhận giữ hộ		
- Ngoại tệ các loại		
Đồng Đô la Mỹ (USD)	846,58	1.935,72
Đồng Euro (EUR)	189,90	189,85
- Vàng tiền tệ		
- Nợ khó đòi đã xử lý	360.020.238	360.020.238
- Các khoản tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/15	31/3/2014
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	11.087.821.014	8.574.355.824
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.601.191.346	6.009.296.623
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	269.020.766.445	160.574.203.963
Cộng	**282.709.778.805**	**175.157.856.410**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	31/03/15	31/3/2014
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	-	431.094.935
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng	**-**	**431.094.935**

3 Giá vốn hàng bán	31/03/15	31/3/2014
Giá vốn hàng hoá đã bán	6.988.597.627	6.403.905.632
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.502.461.442	5.629.564.481
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	237.118.737.658	127.842.302.626
Cộng	**246.609.796.727**	**139.875.772.739**

4 Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/15	31/3/2014

Lãi tiền gửi, lãi cho vay	123.182.864	169.709.660
Thu lãi công ty con Cty liên kết	419.790.933	2.094.810.998
Cổ tức, lợi nhuận được chia		45.000
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư	16.179.000	5.325.433.633
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.006.556	-
Cộng	**585.159.353**	**7.589.999.291**

5 Chi phí hoạt động tài chính

	31/03/15	31/3/2014
Lãi tiền vay	15.702.237.710	18.125.395.049
Chi phí thoái vốn đầu tư	-	10.781.449.749
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(116.054.501)	(13.430.000.000)
Chi phí tài chính khác	13.212.701	
Cộng	**15.599.395.910**	**15.476.844.798**

6 Doanh thu khác

	31/03/15	31/3/2014
Thanh lý TSCĐ	2.381.000.000	805.545.455
Thu khác	63.490.909	63.167.273
Cộng	**2.444.490.909**	**868.712.728**

7 Chi phí khác

	31/03/15	31/3/2014
Thanh lý TSCĐ		-
Chậm nộp thuế, BH	43.552.376	135.496.866
Cộng	**43.552.376**	**135.496.866**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/15	31/3/2014
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.222.741.019	6.724.948.458
Chi phí vật liệu quản lý	539.257.626	794.782.698
Chi phí đồ dùng văn phòng	126.734.391	220.305.313
Chi phí KH TSCĐ	924.302.516	1.077.816.959
Thuế, phí và lệ phí	308.322.475	337.287.764
Chi phí dự phòng	68.157.625	26.644.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	763.326.543	956.603.548
Chi phí bằng tiền khác	2.685.806.534	2.388.243.962
b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hòa nhập dự phòng		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	**12.638.648.729**	**12.526.632.827**

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/03/15	31/3/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.829.528.575	81.159.461.783
Chi phí nhân công	35.976.613.099	25.696.098.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.155.632.977	15.898.908.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.901.857.598	25.791.421.085
Chi phí bằng tiền khác	87.663.700.693	65.558.952.053
Cộng	**310.527.332.942**	**214.104.842.506**

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/03/15	31/3/2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.396.149.294	3.367.369.089
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.396.149.294	3.367.369.089

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/03/15	31/3/2014
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Cộng	**-**	**-**

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/03/15	31/3/2014
1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con,			
- **Bán hàng hóa, dịch vụ**			
Công ty CP Thuỷ điện Nậm Mu	Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	19.725.416	55.146.148
- **Thu lãi, cổ tức công ty con, công ty liên kết**			
Công ty CP Thuỷ điện Nậm Mu	Công ty con	419.790.933	1.718.802.637
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	-	-

1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty liên	**Quan hệ với Công ty**	**31/03/15**	**31/3/2014**
* **Các khoản phải thu**			
Công ty CP Thuỷ điện Nậm Mu	Công ty con	20.677.247.942	70.476.457.621
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	662.886.854	483.756.693

Hà nội ngày 12 tháng 5 năm 2015

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ

Nguyễn Hoàng Cường